TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG - TKV

Số: 4037/DNA-CV
V/v: Mời báo giá vật tư phục vụ sửa chữa bảo dưỡng lò sinh khí số 3,5,12 (C-01R1S001c,e,l) thuộc Phân xưởng Khí hóa than

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 11 năm 2026

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ

Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV (DNA) trân trọng cảm ơn các đơn vị cung cấp dịch vụ đã quan tâm, phối hợp, hỗ trợ DNA trong thời gian vừa qua. Hiện nay, DNA đang triển khai sửa chữa bảo dưỡng lò sinh khí số 3,5,12 (C-01R1S001c,e,l) thuộc Phân xưởng Khí hóa than, DNA kính mời các đơn vị có đủ năng lực, kinh nghiệm tham gia báo giá vật tư cho các hạng mục nêu trên (theo phụ lục 1 đính kèm).

Quý đơn vị quan tâm xin gửi báo giá về một trong các địa chỉ sau đây trước ngày 30/11/2026.

Địa chỉ 1: Phòng Cơ điện - Vận tải, Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV, Thôn 3, Xã Nhân Cơ, Tỉnh Lâm Đồng đối với bản giấy.

Địa chỉ 2: Email: dnacdv@gmail.com đối với file điện tử.

Lưu ý: Các đơn vị cung cấp điền đầy đủ thông tin như **phụ lục 2** kèm theo và ký tên đóng dấu đầy đủ. Trường hợp đơn vị cung cấp gửi trực tiếp báo giá tại văn phòng của DNA vui lòng mang theo giấy giới thiệu, CCCD của người gửi để làm thủ tục giao nhận.

Đơn vị cung cấp muốn biết thêm chi tiết xin liên hệ Ông Phan Văn Thụy - Trưởng phòng Cơ điện - Vận tải theo sđt: 0986.420.905.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Website công ty (đăng tải);
- Lưu: VT,CV.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.C.N: 5700100256 - 066 - C.T.N.H.H - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG-TKV - X. NHÂN CƠ - T. LÂM ĐỒNG

Nguyễn Vũ Hoàng

Phụ lục 1: Danh mục vật tư phục vụ sửa chữa bảo dưỡng lò sinh khí số 3,5,12 (C-01R1S001c,e,l) thuộc Phân xưởng Khí hóa than

STT	Tên vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Khớp nối giãn nở	D790xD938x490mm, vật liệu inox 316L	Cái	3	
2	Ống cửa ra khí	Ø800x3800x8mm, vật liệu inox 304. Có đổ bê tông chịu nhiệt bên trong dày 50mm. (gồm 2 đoạn, gia công theo bản vẽ đính kèm).	Bộ	3	
3	Mặt bích thép	DN800, PN6, vật liệu inox 304.	Cái	6	
4	Gân thải xỉ	800x50×30 mm 65Mn	Cái	255	
5	Bông bảo ôn	Bông khoáng dày 100mm, tỷ trọng ≥120 kg/m³	Kg	2640	
6	Bu lông	M14x60mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bộ	48	
7	Bu lông	M18x160 ren 2/3+ cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bộ	60	
8	Bu lông	M20x100mm; ren 1/2; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bộ	72	
9	Bu lông	M20x80mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bộ	300	
10	Bu lông	M24x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bộ	216	
11	Bu lông	M24x60mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bộ	96	
12	Bu lông	M24x80mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 1 bu lông + 1 đai ốc + 1 đệm phẳng + 1 đệm vênh	Bộ	300	
13	Bu lông	M27x120mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bộ	50	

STT	Tên vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
14	Bu lông	M27x150mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 1 bu lông + 1 đai ốc + 1 đệm phẳng + 1 đệm vênh	Bộ	198	
15	Bu lông	M27x60mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bộ	90	
16	Bu lông	M27x80mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 1 bu lông + 1 đai ốc + 1 đệm phẳng + 1 đệm vênh	Bộ	144	
17	Đá cắt	Ø100x1.6(1.5)x16mm	Viên	33	
18	Đá mài	Ø100x6x16mm	Viên	177	
19	Dầu bôi trơn	Total Carter EP 320	Lít	30	
20	Dầu chì	TR6000c	Kg	44	
21	Dây ceramic	Ø20mm; chịu nhiệt độ >1000 độ	Mét	396	
22	Dây thép mạ kẽm	2mm	Kg	13	
23	Gạch chịu lửa	230x114x65mm	Viên	450	
24	Giẻ lau	Cotton; 30x30cm	Kg	6	
25	Gu zông	M24x250mm; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 gu zông + 02 đai ốc + 02 đệm vênh + 02 đệm phẳng	Bộ	6	
26	Gu zông	M24x320mm; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 gu zông + 02 đai ốc + 02 đệm vênh + 02 đệm phẳng	Bộ	54	
27	Khí gas thông thường	12kg/ bình	Kg	308	
28	Khí Oxy thông thường	độ tinh khiết >=99.5% (40 lít/bình)	Chai	150	

STT	Tên vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
29	Lưới thép mạ kẽm	10x10mm, sợi 0,5mm	M2	320	
30	Que hàn chịu lực	E7016; 3.2mm	Kg	1473	
31	Que hàn inox	G309L; 3.2mm	Kg	69	
32	Sơn cách điện	Sk-03, 1 lít/bình	Bình	3	
33	Thép hình	U120x50x5x6m, vật liệu SS400	Mét	9	
34	Thép la	25x4mm, vật liệu SS400, hoặc tương đương	Kg	396	
35	Thép tấm	2850x1250x3mm; Vật liệu SUS304; gân chống trượt	Tấm	3	
36	Tôn phẳng	dày 0,5mm, vật liệu inox 304	M2	66	
37	Tôn sóng vuông	dày 0,5mm, vật liệu inox 304	M2	253	
38	Vít	M4x20	cái	1050	
39	Vữa chịu nhiệt	Sammot A	kg	60	

Phụ lục 2: Mẫu biểu báo giá

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1						
2						
3						
4						
5						
	Tổng cộng trước thuế:					
	Thuế GTGT:					
	Tổng cộng sau thuế:					
	Bằng chữ:					

***Yêu cầu khác**:* Thời gian hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 45 ngày.